

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 36 ngày 30 tháng 1 năm 2024.

#### Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

#### Ủy ban Kiểm toán

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban Kiểm toán nội bộ

#### Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiểm quản lý và điều hành khối Chiến lược Kiểm quản lý điều hành khối Khách hàng & Bán lẻ (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Cao cấp – Tài chính
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp – Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp – Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp – Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp – Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp – Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp – Khách hàng & Bán lẻ (từ ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

#### Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

# CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

### Trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Điều hành của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 47.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2024. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 22 tháng 8 năm 2023.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3048-2024-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15839  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>11.537.870.168.993</b>	<b>12.958.118.192.260</b>
<b>110</b>	<b>Tiền</b>		<b>1.544.061.575.711</b>	<b>896.147.917.336</b>
111	Tiền	3	1.544.061.575.711	896.147.917.336
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>170.000.000</b>	<b>810.100.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12(a)	170.000.000	810.100.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>195.854.790.073</b>	<b>215.035.937.840</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	87.316.082.483	69.277.567.110
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	50.811.288.209	27.775.617.785
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	40.000.000.000	90.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	25.738.318.367	32.980.198.226
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(8.345.709.869)	(5.049.680.837)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		334.810.883	52.235.556
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>9.713.005.981.593</b>	<b>10.940.937.959.289</b>
141	Hàng tồn kho		9.754.430.718.324	10.944.749.006.797
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41.424.736.731)	(3.811.047.508)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>84.777.821.616</b>	<b>95.896.377.795</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	79.853.889.367	94.051.248.427
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.152.687.124	1.845.129.368
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.771.245.125	-

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.429.844.612.909</b>	<b>1.469.439.823.096</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>109.252.196.104</b>	<b>104.636.239.106</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	109.252.196.104	104.636.239.106
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>862.653.524.107</b>	<b>882.715.109.732</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	245.126.577.036	256.373.758.673
222	Nguyên giá		764.515.040.944	747.570.855.214
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(519.388.463.908)	(491.197.096.541)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	617.526.947.071	626.341.351.059
228	Nguyên giá		708.142.194.553	708.071.904.553
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(90.615.247.482)	(81.730.553.494)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>29.007.887.250</b>	<b>29.100.048.410</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.007.887.250	29.100.048.410
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	12(b)	<b>3.980.000.000</b>	<b>3.980.000.000</b>
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>424.951.005.448</b>	<b>449.008.425.848</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	295.069.201.397	329.182.091.504
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	129.881.804.051	119.826.334.344
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>12.967.714.781.902</b>	<b>14.427.558.015.356</b>

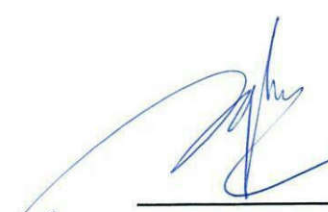
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.252.908.567.487</b>	<b>4.621.377.351.380</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.243.527.825.487</b>	<b>4.611.956.609.380</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	298.982.109.767	257.304.950.807
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	194.693.693.028	215.299.493.413
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	253.628.955.061	344.258.054.659
314	Phải trả người lao động	16	702.363.797.139	673.116.492.808
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	121.592.490.460	307.718.428.978
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	130.516.530.281	228.798.913.738
320	Vay ngắn hạn	19	259.634.186.392	2.384.288.254.693
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	21(a)	29.061.192.534	29.061.192.534
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	253.054.870.825	172.110.827.750
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>9.380.742.000</b>	<b>9.420.742.000</b>
337	Phải trả dài hạn khác		178.668.000	218.668.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21(b)	9.202.074.000	9.202.074.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.714.806.214.415</b>	<b>9.806.180.663.976</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>10.714.806.214.415</b>	<b>9.806.180.663.976</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	3.347.291.800.000	3.281.691.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.347.291.800.000	3.281.691.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.916.907.952.458	1.851.376.032.458
415	Cổ phiếu quỹ	24	(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	2.626.281.556.918	1.936.397.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	2.827.708.995.039	2.740.099.284.600
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.661.502.512.000	769.000.107.465
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.166.206.483.039	1.971.099.177.135
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.967.714.781.902</b>	<b>14.427.558.015.356</b>

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

  
Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

  
Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.308.257.781.511	16.625.824.116.375
02	Khoản giảm trừ doanh thu	195.719.757.314	166.822.519.170
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	22.112.538.024.197	16.459.001.597.205
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18.482.079.089.775	13.349.448.804.356
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	3.630.458.934.422	3.109.552.792.849
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22.208.115.202	50.203.779.677
22	Chi phí tài chính	37.758.760.975	76.974.006.159
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	18.036.891.708	67.030.936.496
25	Chi phí bán hàng	1.735.065.730.570	1.375.776.820.702
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	406.270.717.493	330.878.744.947
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	1.473.571.840.586	1.376.127.000.718
31	Thu nhập khác	4.224.201.458	5.800.852.153
32	Chi phí khác	8.919.533.907	2.687.763.992
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(4.695.332.449)	3.113.088.161
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	1.468.876.508.137	1.379.240.088.879
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	312.725.494.805	292.208.547.709
52	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(10.055.469.707)	848.877.167
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	1.166.206.483.039	1.086.182.664.003
61	Phân bổ cho: Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	1.166.206.483.039	1.086.182.664.003
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a)	3.004
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b)	3.004

Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1.468.876.508.137</b>	<b>1.379.240.088.879</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	40.397.331.201	41.066.214.904
03	Các khoản dự phòng	40.909.718.255	6.295.777.990
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.325.721.064)	1.539.514.684
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(15.590.969.989)	(38.612.149.374)
06	Chi phí lãi vay	18.036.891.708	67.030.936.496
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.551.303.758.248</b>	<b>1.456.560.383.579</b>
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(41.809.641.144)	4.260.896.262
10	Giảm hàng tồn kho	1.190.318.288.473	376.643.598.228
11	Giảm các khoản phải trả	(208.799.668.780)	(312.763.340.646)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	48.310.249.167	(30.083.823.600)
14	Tiền lãi vay đã trả	(19.969.418.895)	(69.341.276.679)
15	Thuế TNDN đã nộp	(385.677.035.053)	(323.743.912.541)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(17.610.956.925)	(10.234.646.106)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.116.065.575.091</b>	<b>1.091.297.878.497</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(20.516.463.879)	(36.773.847.849)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	51.339.782	329.611.727
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(70.000.000)	(1.340.067.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	860.000.000.000	478.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(3.980.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.720.348.510	14.135.365.621
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>855.185.224.413</b>	<b>(888.355.870.501)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	386.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	2.346.080.153.198	2.980.118.888.153
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.470.734.221.499)	(3.417.013.226.213)
36	Tiền chi trả cổ tức	(200.097.303.060)	(146.779.551.960)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(2.324.365.371.361)</b>	<b>(583.673.890.020)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>646.885.428.143</b>	<b>(380.731.882.024)</b>
60	<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>896.147.917.336</b>	<b>879.548.130.711</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.028.230.232	-
70	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>1.544.061.575.711</b>	<b>498.816.248.687</b>

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 36 ngày 30 tháng 1 năm 2024.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là PNJ, theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ 6 tháng giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 3 công ty con được trình bày như sau:

Công ty	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ %
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh trang sức	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý	100	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	Chế tác và kinh doanh trang sức	100	100	100	100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 58 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 8.200 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.672 nhân viên).

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính giữa niên độ sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phải được thống nhất qua các kỳ.

**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

**2.9 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.10 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình được phân bổ một cách có hệ thống trong thời gian sử dụng hữu ích của chúng. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa theo ngày của Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

**(c) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị**

Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị có trách nhiệm báo cáo việc sử dụng ngân sách quỹ hoạt động trước Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**(d) Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt**

Quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng cho Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư, chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ủy ban Kiểm toán của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	139.669.230.496	240.746.288.133
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.316.240.001.000	558.964.417.558
Tiền đang chuyển (*)	88.152.344.215	96.437.211.645
	<u>1.544.061.575.711</u>	<u>896.147.917.336</u>

(\*) Số dư thể hiện khoản tiền bán hàng được khách hàng thanh toán thông qua các đơn vị trung gian thanh toán và sẽ được chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tập đoàn trong vòng 3 ngày kể từ ngày bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2024</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2023</b> <b>VND</b>
DC&D Co.	10.066.625.998	2.370.378.000
Khác	77.249.456.485	66.907.189.110
	<u>87.316.082.483</u>	<u>69.277.567.110</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Oriveri S.R.L	7.634.094.978	-
Khác	43.177.193.231	27.775.617.785
	<u>50.811.288.209</u>	<u>27.775.617.785</u>

**6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Công ty Cổ phần Người Bạc Vàng	40.000.000.000	90.000.000.000

Số dư thể hiện khoản cho vay với lãi suất 8,5%/năm, có thời hạn dưới 12 tháng và không có tài sản thế chấp.

**7 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

	<u>30.6.2024</u>		<u>31.12.2023</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.304.276.195	-	4.264.414.680	-
Khác	19.434.042.172	(8.345.709.869)	28.715.783.546	(5.049.680.837)
	<u>25.738.318.367</u>	<u>(8.345.709.869)</u>	<u>32.980.198.226</u>	<u>(5.049.680.837)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 11.603.714.937 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b> VND	<b>31.12.2023</b> VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	109.252.196.104	104.636.239.106

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.603.714.937	3.258.005.068	(8.345.709.869)	Từ trên 1 năm đến trên 3 năm

	31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.603.714.937	6.554.034.100	(5.049.680.837)	Từ trên 6 tháng đến trên 3 năm

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	425.213.558.022	-	1.336.881.052.967	-
Công cụ, dụng cụ	38.951.945.198	-	39.140.960.355	-
Chi phí SXKD dở dang	226.140.589.459	-	182.116.093.085	-
Thành phẩm	6.394.915.888.065	-	7.079.496.646.224	-
Hàng hóa	2.669.208.737.580	(41.424.736.731)	2.307.114.254.166	(3.811.047.508)
	<u>9.754.430.718.324</u>	<u>(41.424.736.731)</u>	<u>10.944.749.006.797</u>	<u>(3.811.047.508)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho luân chuyển của Tập đoàn (không cần xác định số lượng và chủng loại, tuy nhiên phải đảm bảo về giá trị không thấp hơn giá trị quy định trong hợp đồng vay) với tổng giá trị là 1.900.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.990.000.000.000 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 19).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.811.047.508	-
Tăng dự phòng (Thuyết minh 29)	37.613.689.223	3.811.047.508
Số dư cuối kỳ/năm	<u>41.424.736.731</u>	<u>3.811.047.508</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuê hoạt động	44.391.806.210	47.522.730.317
Công cụ và dụng cụ	12.344.117.221	11.700.207.423
Chi phí công nghệ thông tin	6.993.457.039	15.684.661.599
Chi phí sửa chữa và bảo trì	5.678.067.611	11.995.398.104
Khác	10.446.441.286	7.148.250.984
	<u>79.853.889.367</u>	<u>94.051.248.427</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ và dụng cụ	147.513.866.222	167.629.342.406
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	135.849.873.163	153.000.846.149
Chi phí thuê hoạt động	4.278.833.318	1.330.382.904
Khác	7.426.628.694	7.221.520.045
	<u>295.069.201.397</u>	<u>329.182.091.504</u>

33  
CỔ  
CỔ  
CỔ  
HỮ  
AN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình					
	<b>Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	157.653.251.373	401.593.828.711	58.578.320.790	129.745.454.340	747.570.855.214
	Mua trong kỳ	69.300.000	8.797.104.059	7.072.337.400	4.507.432.420	20.446.173.879
	Thanh lý, nhượng bán	-	(935.089.396)	-	(2.566.898.753)	(3.501.988.149)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	157.722.551.373	409.455.843.374	65.650.658.190	131.685.988.007	764.515.040.944
	<b>Khấu hao lũy kế</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	76.685.571.235	283.489.840.680	34.738.232.704	96.283.451.922	491.197.096.541
	Khấu hao trong kỳ	4.115.722.306	18.035.017.430	2.992.266.184	6.369.631.293	31.512.637.213
	Thanh lý, nhượng bán	-	(859.491.165)	-	(2.461.778.681)	(3.321.269.846)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	80.801.293.541	300.665.366.945	37.730.498.888	100.191.304.534	519.388.463.908
	<b>Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	80.967.680.138	118.103.988.031	23.840.088.086	33.462.002.418	256.373.758.673
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	76.921.257.832	108.790.476.429	27.920.159.302	31.494.683.473	245.126.577.036

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 263.151.599.107 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 269.699.973.808 Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**11 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	557.818.230.168	150.253.674.385	<b>708.071.904.553</b>
Mua trong kỳ	-	70.290.000	<b>70.290.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (*)	557.818.230.168	150.323.964.385	<b>708.142.194.553</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	81.730.553.494	<b>81.730.553.494</b>
Khấu hao trong kỳ	-	8.884.693.988	<b>8.884.693.988</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	90.615.247.482	<b>90.615.247.482</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	557.818.230.168	68.523.120.891	<b>626.341.351.059</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	557.818.230.168	59.708.716.903	<b>617.526.947.071</b>

(\*) Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 Đồng, được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay đã được tất toán trước đây của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Á, chưa được thu hồi tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 là 6.982.250.583 Đồng.

**12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	170.000.000	810.100.000.000

(\*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

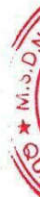
**12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(b) Dài hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
				Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	(*)	395.271.613.400	(*) (395.271.613.400)
Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	(*)	-	(*) -
	<u>399.251.613.400</u>		<u>399.251.613.400</u>	<u>(395.271.613.400)</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.



**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Finesse Impex Limited	78.401.862.643	78.401.862.643	62.986.047.881	62.986.047.881
Khác	220.252.557.252	220.252.557.252	192.259.066.305	192.259.066.305
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	327.689.872	327.689.872	2.059.836.621	2.059.836.621
	<u>298.982.109.767</u>	<u>298.982.109.767</u>	<u>257.304.950.807</u>	<u>257.304.950.807</u>

**14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	194.688.693.028	215.299.493.413
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	5.000.000	-
	<u>194.693.693.028</u>	<u>215.299.493.413</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế GTGT	7.072.450.992	452.029.539.877	(449.439.199.412)	9.662.791.457
Thuế TNDN	302.686.624.083	312.725.494.805	(385.677.035.053)	229.735.083.835
Thuế thu nhập cá nhân	29.004.488.687	168.397.689.845	(187.786.703.047)	9.615.475.485
Khác	5.494.490.897	3.172.478.215	(4.051.364.828)	4.615.604.284
	<u>344.258.054.659</u>	<u>936.325.202.742</u>	<u>(1.026.954.302.340)</u>	<u>253.628.955.061</u>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư phải trả người lao động chủ yếu thể hiện khoản chi lương, thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	87.149.723.655	76.737.071.505
Chi phí lãi vay	169.842.182	2.102.369.369
Chi phí lương, lương hiệu suất	-	200.000.000.000
Khác	34.272.924.623	28.878.988.104
	<u>121.592.490.460</u>	<u>307.718.428.978</u>

**18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (Thuyết minh 37(b))	67.818.175.345	36.683.186.925
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)	6.070.787.947	5.432.318.407
Tiền thu được từ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") năm 2023	-	130.745.840.000
Khác	56.627.566.989	55.937.568.406
	<u>130.516.530.281</u>	<u>228.798.913.738</u>

17  
T  
TÀI  
ĐÁ  
TÀI  
P

C  
V  
W  
/

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	334.500.000.000	746.000.000.000	(960.500.000.000)	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	313.024.720.165	283.507.669.414	(542.642.371.450)	53.890.018.129
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	156.000.000.000	61.010.474.700	(177.487.462.800)	39.523.011.900
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	140.566.871.288	264.315.279.684	(386.623.576.368)	18.258.574.604
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	577.647.099.638	411.402.475.109	(978.160.442.905)	10.889.131.842
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	544.224.108.986	361.319.366.901	(895.110.352.315)	10.433.123.572
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	88.583.648.576	99.490.424.505	(188.074.073.081)	-
China Construction Bank Corporation - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.603.434.900	-	(22.603.434.900)	-
Ngân hàng KEB Hana Bank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	10.529.398.810	(10.529.398.810)	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.925.643.880	-	(99.925.643.880)	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Long An	103.471.913.750	93.190.203.520	(196.662.117.270)	-
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	-	12.415.347.720	(12.415.347.720)	-
Vay cá nhân (**)	3.740.813.510	2.899.512.835	-	6.640.326.345
	2.384.288.254.693	2.346.080.153.198	(4.470.734.221.499)	259.634.186.392



**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN****Mẫu số B 09a – DN/HN****19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

<b>Ngân hàng</b>	<b>Số dư tại ngày 30.6.2024</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>	<b>Lãi suất (%/năm)</b>	<b>Hình thức đảm bảo</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn	120.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 22 tháng 10 đến ngày 13 tháng 11 năm 2024	4%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	53.890.018.129	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 29 tháng 07 đến ngày 26 tháng 08 năm 2024	3,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	39.523.011.900	Bổ sung vốn lưu động	Đến ngày 19 tháng 08 năm 2024	3,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18.258.574.604	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 16 tháng 09 đến ngày 28 tháng 11 năm 2024	5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.889.131.842	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 20 tháng 07 đến ngày 30 tháng 08 năm 2024	3%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10.433.123.572	Bổ sung vốn lưu động	Từ ngày 02 tháng 08 đến ngày 16 tháng 08 năm 2024	3%	Hàng tồn kho (Thuyết minh 9)
	<u>252.993.860.047</u>				

(\*\*) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 3 tháng và chịu lãi suất 3,5%/năm.



**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	172.110.827.750	162.117.674.850
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	98.555.000.000	90.535.000.000
Sử dụng trong kỳ/năm	(17.610.956.925)	(80.541.847.100)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>253.054.870.825</u>	<u>172.110.827.750</u>

**21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

**(a) Ngắn hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa giả định phát sinh liên quan chủ yếu tới sản phẩm, hàng hóa đã bán ra trong kỳ.

**(b) Dài hạn**

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho cán bộ công nhân viên theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 2.18.

**22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	46.679.410.625	37.075.799.417
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	83.202.393.426	82.750.534.927
	<u>129.881.804.051</u>	<u>119.826.334.344</u>

**22 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	119.826.334.344	119.894.353.423
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10.055.469.707	(68.019.079)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>129.881.804.051</u>	<u>119.826.334.344</u>
Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	79.054.322.680	79.054.322.681
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.752.337.845	16.288.988.251
Khác	19.075.143.526	24.483.023.412
	<u>129.881.804.051</u>	<u>119.826.334.344</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	30.6.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>334.729.180</u>	<u>328.169.188</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	334.729.180	328.169.188
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(169.559)	(169.559)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>334.559.621</u>	<u>327.999.629</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Trương Ngọc Phượng (*)	23.494.293	7,02	29.148.318	8,89
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (**)	17.921.004	5,36	20.321.304	6,20
Sprucegrove Investment Management Ltd. (*)	16.581.532	4,96	16.581.532	5,06
Các cổ đông khác	276.732.351	82,71	262.118.034	79,90
Cổ phiếu quỹ	(169.559)	(0,05)	(169.559)	(0,05)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	334.559.621	100	327.999.629	100

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Bà Trương Ngọc Phượng và Sprucegrove Investment Management Ltd. là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu		Cổ phiếu quỹ	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu quỹ			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	246.171.620	(169.559)		2.461.716.200.000	(1.695.590.000)
Cổ phiếu mới phát hành	81.997.568	-		819.975.680.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	328.169.188	(169.559)		3.281.691.880.000	(1.695.590.000)
Cổ phiếu mới phát hành (*)	6.559.992	-		65.599.920.000	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	334.729.180	(169.559)		3.347.291.800.000	(1.695.590.000)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 6.559.992 cổ phiếu (Thuyết minh 24), theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 36 ngày 30 tháng 1 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.347.291.800.000 Đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**24 TÌNH HÌNH TẶNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.522.265.955.474	8.444.094.654.850
Vốn tăng trong năm	819.975.680.000	(400.000.000.000)	-	-	(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.971.099.177.135	1.971.099.177.135
Chia cổ tức (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(90.535.000.000)	(90.535.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	724.277.000.000	(724.277.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	(48.888.000.000)	(48.888.000.000)
Khác	-	-	-	-	(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>3.281.691.880.000</b>	<b>1.851.376.032.458</b>	<b>(3.384.090.000)</b>	<b>1.936.397.556.918</b>	<b>2.740.099.284.600</b>	<b>9.806.180.663.976</b>
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (*)	65.599.920.000	65.531.920.000	-	-	-	131.131.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.166.206.483.039	1.166.206.483.039
Chia cổ tức (Thuyết minh 25) (**)	-	-	-	-	(200.735.772.600)	(200.735.772.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) (**)	-	-	-	-	(98.555.000.000)	(98.555.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	689.884.000.000	(689.884.000.000)	-
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (**)	-	-	-	-	(89.422.000.000)	(89.422.000.000)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024</b>	<b>3.347.291.800.000</b>	<b>1.916.907.952.458</b>	<b>(3.384.090.000)</b>	<b>2.626.281.556.918</b>	<b>2.827.708.995.039</b>	<b>10.714.806.214.415</b>

**24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông thường niên số 343/2023/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 27 tháng 4 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 670/2023/NQ-HĐQT-CTY ngày 12 tháng 9 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 802/2023/NQ-HĐQT-CTY ngày 17 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 75/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 23 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 6.559.992 cổ phiếu cho các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Điều hành, lãnh đạo chủ chốt, cán bộ cấp trung và các nhân viên chủ chốt khác của Công ty và các công ty con đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch năm 2022 với giá phát hành 20.000 Đồng/cổ phiếu. Chi phí phát hành là 68 triệu Đồng. Theo đó, vốn điều lệ Công ty tăng lên 3.347.291.800.000 Đồng và đã được cập nhật trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 36 ngày 30 tháng 1 năm 2024.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia LNST của năm 2023 như sau:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 689.884.000.000 Đồng;
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 98.555.000.000 Đồng;
  - Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt: 89.422.000.000 Đồng; và
  - Cổ tức dự kiến: 669.119.242.000 Đồng. Trong đó, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 với số tiền 200.735.772.600 Đồng cho các cổ đông theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 149/2024/NQ-HĐQT-CTY ngày 27 tháng 2 năm 2024.

**25 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.432.318.407	161.676.227.507
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 24)	200.735.772.600	459.199.480.600
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(200.097.303.060)	(615.443.389.700)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.070.787.947</u>	<u>5.432.318.407</u>

**26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023 (**)</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.166.206.483.039	1.086.182.664.003
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (VND) (*)	(81.634.453.813)	(101.032.786.480)
	<u>1.084.572.029.226</u>	<u>985.149.877.523</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	334.055.006	327.999.629
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.247</u>	<u>3.004</u>

(\*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được tạm tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 280/2024/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 16 tháng 4 năm 2024 như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023</b>		
	<b>Số liệu báo cáo trước đây</b>	<b>Điều chỉnh</b>	<b>Số liệu trình bày lại</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	1.086.182.664.003		1.086.182.664.003
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, lãnh đạo chủ chốt (VND)	(67.343.325.168)	(33.689.461.312)	(101.032.786.480)
	<u>1.018.839.338.835</u>		<u>985.149.877.523</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	327.999.629		327.999.629
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.106</u>		<u>3.004</u>



**26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
Đô la Mỹ - USD	519.464	154.885
Euro - EUR	3.604	3.614
Bảng Anh - GBP	1.625	1.625
Đô la Úc - AUD	836	854
Vàng miếng - chỉ	3.244	9.304
Đô la Hồng Kông - HKD	-	970
Đô la Singapore - SGD	-	174
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	22.238.859.078.151	16.508.229.246.889
Doanh thu bán phụ kiện	34.462.749.223	80.287.629.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.935.954.137	37.307.240.034
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
	22.308.257.781.511	16.625.824.116.375
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(195.719.757.314)	(166.822.519.170)
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán vàng, bạc và đồ trang sức	22.043.139.320.837	16.341.406.727.719
Doanh thu thuần về bán phụ kiện	34.462.749.223	80.287.629.452
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	34.935.954.137	37.307.240.034
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
	22.112.538.024.197	16.459.001.597.205
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn vàng, bạc và đồ trang sức	18.409.544.102.677	13.286.301.701.466
Giá vốn phụ kiện	27.999.458.366	53.400.755.112
Giá vốn dịch vụ	6.921.839.509	5.935.300.270
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	37.613.689.223	3.811.047.508
	<u>18.482.079.089.775</u>	<u>13.349.448.804.356</u>

**30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi tiền gửi	15.720.348.510	38.393.705.737
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.162.045.628	11.810.073.940
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.325.721.064	-
	<u>22.208.115.202</u>	<u>50.203.779.677</u>

**31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí lãi vay	18.036.891.708	67.030.936.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.820.439.230	1.431.235.257
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.539.514.684
Khác	8.901.430.037	6.972.319.722
	<u>37.758.760.975</u>	<u>76.974.006.159</u>

**32 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	1.063.004.142.444	767.088.801.212
Chi phí thuê cửa hàng	182.085.872.985	173.489.595.143
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	165.680.596.298	146.632.371.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.725.087.957	144.184.569.024
Chi phí công cụ, dụng cụ	96.138.550.969	88.162.969.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.964.158.622	10.645.220.756
Khác	59.467.321.295	45.573.294.095
	<u>1.735.065.730.570</u>	<u>1.375.776.820.702</u>

**33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	283.695.112.654	224.398.161.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.472.147.889	59.966.398.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.637.870.449	16.496.885.323
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.548.363.832	6.484.323.234
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.296.029.032	-
Thuế, phí và lệ phí	843.083.504	564.659.322
Khác	19.778.110.133	22.968.317.264
	<u>406.270.717.493</u>	<u>330.878.744.947</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**34 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.468.876.508.137	1.379.240.088.879
Thuế tính ở thuế suất 20%	293.775.301.627	275.848.017.776
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.525.153.838	229.171.740
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.573.685.989	19.671.350.698
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	(4.204.116.356)	(2.691.115.338)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>302.670.025.098</u>	<u>293.057.424.876</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	312.725.494.805	292.208.547.709
Thuế TNDN - hoãn lại	(10.055.469.707)	848.877.167
	<u>302.670.025.098</u>	<u>293.057.424.876</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm tài chính phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm tài chính sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng (**) VND	Số lỗ lũy kế còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Đã quyết toán	56.072.940.206	(52.107.857.806)	3.965.082.400
2020	Chưa quyết toán	10.656.608.649	-	14.621.691.049
2021	Chưa quyết toán	11.881.794.872	-	26.503.485.921
		<u>78.611.343.727</u>	<u>(52.107.857.806)</u>	<u>45.088.318.520</u>

(\*\*) Số lỗ tính thuế đến từ Công ty TNHH Một Thành viên Thời trang Cao.

**35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.736.751.574.885	9.141.273.085.788
Chi phí nhân viên	1.542.560.981.767	1.161.319.119.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	666.569.926.215	567.826.293.225
Công cụ, dụng cụ	101.835.480.573	112.481.053.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.397.331.201	41.066.214.904
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.296.029.032	-
Khác	124.831.337.597	106.642.935.712
	<u>15.216.242.661.270</u>	<u>11.130.608.702.062</u>

**36 GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tăng vốn từ khoản nhận ứng trước theo ESOP năm 2023 (Thuyết minh 18) (*)	<u>130.745.840.000</u>	<u>-</u>

(\*) Trong năm 2023, Công ty đã nhận ứng trước tiền mua cổ phần từ người lao động theo ESOP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa ghi nhận tăng vốn góp của chủ sở hữu do chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Quản lý chủ chốt của PNJ
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	(i)
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	(i)
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội	(i)
Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	(ii)
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	(ii)
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại	(ii)
Dịch vụ Ngõ nhà Sài Gòn	(iii)
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	(iii)
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam	(iii)
chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	(iii)
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	(iii)
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	(iv)
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	(iv)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại	(iv)
Không gian Vàng	(iv)

- (i) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- (ii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thành viên Hội đồng Quản trị.
- (iii) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Tổng Giám đốc.
- (iv) Bên chịu ảnh hưởng đáng kể bởi thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
<b>(i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	<u>298.055.625</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2024</b>	<b>30.6.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Kết nối Nhân tài	863.735.040	152.280.000
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	465.000.000	-
Hội Doanh Nhân Trẻ Việt Nam	240.000.000	-
Hội Nữ Doanh nhân Thành phố Hồ Chí Minh	150.000.000	-
Hội Doanh nghiệp Hàng Việt Nam chất lượng cao Thành phố Hồ Chí Minh	143.200.000	-
Công ty TNHH Phòng khám Đa khoa Quốc tế An Phú	64.126.400	1.218.682.500
Hiệp Hội Kinh Doanh Vàng Việt Nam	50.000.000	-
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	42.406.000	-
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	37.418.553	-
Công ty Cổ phần Doanh nghiệp Xã hội Viện thành viên Hội đồng Quản trị Việt Nam	33.480.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Không gian Vàng	-	3.810.165.192
	<u>2.089.365.993</u>	<u>5.181.127.692</u>

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>30.6.2024</b>	<b>31.12.2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Không Gian Vàng	300.118.500	2.031.772.749
Hội Doanh nhân Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh	25.000.000	-
Công ty Cổ phần Nội thất Không Gian Vàng	2.571.372	2.571.372
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Ngôi nhà Sài Gòn	-	25.492.500
	<u>327.689.872</u>	<u>2.059.836.621</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
<b>(ii) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b>		
Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam	5.000.000	-
<b>(iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)</b>		
Thành viên Hội đồng Quản trị	67.818.175.345	36.683.186.925

**38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	383.953.910.114	317.134.312.195
Từ 1 đến 5 năm	966.305.417.635	976.905.335.151
Trên 5 năm	427.476.811.690	429.694.612.191
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>1.777.736.139.439</b>	<b>1.723.734.259.537</b>



39 BÁO CÁO BỘ PHẬN

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê chuẩn ngày 28 tháng 8 năm 2024.

  
Nguyễn Thành Đạt  
Người lập

  
Dương Quang Hải  
Kế toán trưởng

  
Lê Trí Thông  
Tổng Giám đốc

